

BÁO CÁO

Về công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026 của phường Phường Liệt

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

UBND phường Phương Liệt báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2026 trên địa bàn phường theo Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ như sau:

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tính đến ngày 31/3/2026, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Phường đạt 736 tỷ 909 triệu đồng, bằng 46,03% dự toán Thành phố và HĐND Phường giao. Cụ thể các khoản thu như sau:

- (1) Thu phí, lệ phí: 8 tỷ 996 triệu đồng, bằng 171,35% dự toán. Trong đó, thu phí, lệ phí do phường quản lý: 341 triệu đồng, bằng 124,09% dự toán.
- (2) Thu lệ phí trước bạ nhà, đất: 2 tỷ 996 triệu đồng, bằng 16,23% dự toán.
- (3) Thu phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác: 17 tỷ 775 triệu đồng, bằng 18,48% dự toán.
- (4) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 619 triệu đồng, bằng 7,75% dự toán.
- (5) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 551 tỷ 295 triệu đồng, bằng 49,3% dự toán.
- (6) Thuế thu nhập cá nhân: 140 tỷ 34 triệu đồng, bằng 63,95% dự toán.
- (7) Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 6 tỷ 310 triệu đồng, bằng 10,56% dự toán.
- (8) Tiền sử dụng đất: 2 tỷ 15 triệu đồng, bằng 11,25% dự toán.
- (9) Thu khác ngân sách: 6 tỷ 868 triệu đồng, bằng 11,25% dự toán. Trong đó, thu khác do phường quản lý, thực hiện thu: 1 tỷ 794 triệu đồng, bằng 345,08% dự toán. Đây là các khoản không xác định được chính xác từ khâu lập dự toán. Thu khác ngân sách Phường chủ yếu là các khoản thu từ phạt vi phạm hành chính do các phòng chuyên môn tham mưu quyết định xử phạt và thu tịch thu khác.

(Chi tiết theo biểu số 114/CK TC-NSNN đính kèm)

II. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

- Thực hiện Nghị quyết số 48/2025/NQ-HDND ngày 26/11/2025 về định mức

phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội:

Thu ngân sách phường hưởng theo tỷ lệ điều tiết quý I năm 2026: 122 tỷ 889 triệu đồng, bằng 36,33% dự toán Thành phố và HĐND Phường giao năm 2026.

- Tổng thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố là: 49 tỷ 541 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026: 673 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 113/CK TC-NSNN đính kèm)

III. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách Phường quý I năm 2026 đạt: 79 tỷ 45 triệu đồng, bằng 15,5% dự toán Thành phố và HĐND Phường giao sau điều chỉnh bổ sung.

(Chi tiết theo biểu số 115/CK TC-NSNN đính kèm)

Thuyết minh chi ngân sách như sau:

1. Chi đầu tư XDCB

Quý I năm 2026, chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 10 tỷ 635 triệu đồng, bằng 5,08 % dự toán Thành phố và HĐND Phường giao sau điều chỉnh, bổ sung. Tổng số dự án giao thực hiện năm 2026 có 40 dự án; trong đó có 08 dự án chuyển tiếp và 32 Dự án chuẩn bị đầu tư; chi thanh toán trong quý I chủ yếu các dự án chuyển tiếp năm 2025 sang 2026 như: DA Cải tạo, xây mới Trường Tiểu học Phương Liệt; Cải tạo, xây mới Trường Tiểu học Khương Mai.

2. Chi thường xuyên

Tính đến hết ngày 31/3/2026, chi thường xuyên ngân sách Phường đạt 68 tỷ 409 triệu đồng, bằng 22,6% dự toán Thành phố và HĐND Phường giao sau điều chỉnh bổ sung. Trong đó chi cho các lĩnh vực chủ yếu của Phường như sau:

(1) Chi sự nghiệp quản lý hành chính: 19 tỷ 653 triệu đồng, bằng 27,3% tổng dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung. Ngân sách đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ tiền lương, phụ cấp, thu nhập tăng thêm và kinh phí hoạt động cho bộ máy Đảng ủy, HĐND, UBND và các tổ chức chính trị - xã hội, công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 và các khoản chi phục vụ công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

(2) Chi sự nghiệp giáo dục: 18 tỷ 764 triệu đồng, bằng 21,1% dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung. Ngân sách đảm bảo kinh phí theo định mức/học sinh; chi trả lương, các khoản có tính chất tiền lương và duy trì hoạt động thường xuyên của các trường học công lập; chi thực hiện các hoạt động giáo dục chung của phòng Văn hóa - Xã hội; chi thực hiện đặt hàng dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước; chi hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh Tiểu học theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố; chi thực hiện chính sách về miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

(3) Chi sự nghiệp y tế: 1 tỷ 894 triệu đồng, bằng 9,5% dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung. Ngân sách đảm bảo kinh phí tiền lương, các khoản có tính chất lương và hoạt động thường xuyên của bộ máy Trạm Y tế phường; các hoạt động sự nghiệp y tế, phòng bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm theo phân cấp; hỗ trợ mua thẻ BHYT các đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn phường.

(4) **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:** 767 triệu đồng, bằng 19,9% dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung, đảm bảo kinh phí tiền lương, các khoản có tính chất lương và hoạt động thường xuyên của bộ máy Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao phường; chi các hoạt động trang trí, tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị trên địa bàn phường.

(5) **Chi sự nghiệp thể dục thể thao:** 72 triệu đồng, bằng 8,7% dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo chi các nhiệm vụ về hoạt động thể thao trên địa bàn phường.

(6) **Chi sự nghiệp phát thanh truyền thanh:** 66 triệu đồng, bằng 52,3% dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo chi cho công tác truyền thanh phường và duy trì hệ thống loa truyền thanh tại phường.

(7) **Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:** 16 tỷ 492 triệu đồng, bằng 32% dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung. Ngân sách đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; chính sách đối với người có công với cách mạng; chi trả quà tết, các ngày lễ đối với đối tượng hưu trí, mất sức, đối tượng chính sách và đối tượng có công với cách mạng và các nhiệm vụ chi đảm bảo xã hội theo phân cấp.

(8) **Chi sự nghiệp quốc phòng:** 747 triệu đồng, bằng 9,5% dự toán chi thường xuyên ngân sách Phường; đảm bảo nhiệm vụ chi thực hiện Luật dân quân tự vệ năm 2020, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ được sửa đổi tại Nghị định số 15/2025/NĐ-CP; Nghị quyết số 66.12/2026/NQ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ tổ chức và hoạt động của Ban chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 75/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025 của HĐND thành phố và các nhiệm vụ khác theo phân cấp.

(9) **Chi sự nghiệp an ninh:** 1 tỷ 647 triệu đồng, bằng 24,8% dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo nhiệm vụ chi theo Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; kinh phí cho các nhiệm vụ giữ gìn, bảo vệ an ninh trật tự trên địa bàn phường; chi chế độ của lực lượng an ninh cơ sở.

(10) **Chi sự nghiệp kinh tế:** 281 triệu đồng, bằng 2,5% dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo kinh phí đảm bảo trật tự đô thị, quản lý đất đai, văn minh đô thị và thực hiện các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác theo quy định.

(11) **Chi sự nghiệp môi trường:** 7 tỷ 828 triệu đồng, bằng 36,7% dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo kinh phí hoạt động thu gom, vận chuyển rác, duy trì vệ sinh môi trường, thực hiện các nhiệm vụ chi được quy định tại Luật bảo vệ môi trường trên địa bàn.

(12) **Chi khác:** 200 triệu đồng, bằng 50% dự toán giao sau điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo kinh phí chi hỗ trợ hoạt động của các đơn vị phối quản, hiệp quản.

(13) **Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số:** 0 đồng do trong Quý I các đơn vị thuộc Phường chưa phát sinh các nhiệm vụ chi lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(14) **Chi dự phòng ngân sách Phường:** 0 đồng, trong quý I không phát sinh

nhiệm vụ chi cần sử dụng nguồn dự phòng ngân sách phường.

Trong quý I năm 2026, công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 46,03% dự toán giao. Trong đó, số thu được hưởng theo tỷ lệ điều tiết đạt 36,33% dự toán giao. Tổng số thu, bao gồm số thu được hưởng theo tỷ lệ điều tiết, thu chuyển nguồn năm 2025 sang, thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố đã đáp ứng nhu cầu các nhiệm vụ chi trong quý theo đúng tiến độ, cân đối ngân sách nhà nước của Phường được đảm bảo.

Trên đây là báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2026 của UBND phường Phương Liệt theo quy định tại Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ và Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính ./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy Phường;
- TTUBMTTQVN Phường;
- Lãnh đạo UBND Phường;
- Lưu: VT, KTHTĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Khánh Hòa

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

(Đính kèm Báo cáo số 149/BC-UBND ngày 9 /4/2026 của UBND phường Phương Liệt)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM (SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG) | THỰC HIỆN QUÝ I | SO SÁNH |
|-----------|--|---|--------------------|---------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| I | TỔNG SỐ THU | 521.827.241 | 173.104.746 | 33,17% |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100% | 102.009.000 | 14.076.731 | 13,80% |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 236.252.000 | 108.813.234 | 46,06% |
| 3 | Thu bổ sung | 183.566.241 | 49.541.241 | 26,99% |
| | - Thu bổ sung cân đối | | | |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 183.566.241 | 49.541.241 | 26,99% |
| 4 | Thu chuyển nguồn | | 673.540 | |
| II | TỔNG SỐ CHI | 521.827.241 | 79.045.099 | 15,15% |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 209.200.000 | 10.635.311 | 5,08% |
| 2 | Chi thường xuyên | 302.111.241 | 68.409.788 | 22,64% |
| 3 | Dự phòng | 10.516.000 | - | 0,00% |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

(Đính kèm Báo cáo số 149/BC-UBND ngày 9 /4/2026 của UBND phường Phương Liệt)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM (SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG) | | THỰC HIỆN QUÝ I | | SO SÁNH (%) | |
|------------|---|---------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------|----------------|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU (A+B+C+D) | 1.784.470.241 | 521.827.641 | 787.124.498 | 173.104.746 | 44,11% | 33,17% |
| A | THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG | 1.600.904.000 | 338.261.400 | 736.909.717 | 122.889.965 | 46,03% | 36,33% |
| I | Các khoản thu 100% | 795.000 | 795.000 | 2.135.688 | 2.135.688 | 268,64% | 268,64% |
| | Phí, lệ phí | 275.000 | 275.000 | 341.250 | 341.250 | 124,09% | 124,09% |
| | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định | | | | | | |
| | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | | | | | |
| | Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | |
| | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | | | | | | |
| | Thu khác | 520.000 | 520.000 | 1.794.438 | 1.794.438 | 345,08% | 345,08% |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 1.600.109.000 | 337.466.400 | 734.774.029 | 120.754.277 | 45,92% | 35,78% |
| 1 | Các khoản thu phân chia | 26.460.000 | 26.460.000 | 3.615.910 | 3.615.876 | 13,67% | 13,67% |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 8.000.000 | 8.000.000 | 619.768 | 619.734 | 7,75% | 7,75% |
| | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | - | - | | |
| | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | | | - | - | | |
| | - Lệ phí trước bạ nhà, đất | 18.460.000 | 18.460.000 | 2.996.142 | 2.996.142 | 16,23% | 16,23% |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | 1.573.649.000 | 311.006.400 | 731.158.119 | 117.138.401 | 46,46% | 37,66% |
| | - Thu từ Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.118.250.000 | 190.102.500 | 551.294.994 | 93.725.344 | 49,30% | 49,30% |
| | - Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác | 96.160.000 | 16.347.200 | 17.774.796 | 3.021.715 | 18,48% | 18,48% |
| | - Thuế thu nhập cá nhân | 218.990.000 | 29.802.700 | 140.034.623 | 12.066.209 | 63,95% | 40,49% |
| | - Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 59.754.000 | 59.754.000 | 6.309.957 | 6.309.957 | 10,56% | 10,56% |
| | - Tiền sử dụng đất | 15.000.000 | 15.000.000 | 2.015.175 | 2.015.175 | 13,43% | 13,43% |
| | - Phí và lệ Phí | 4.975.000 | - | 8.654.825 | - | 173,97% | |
| | - Thu khác | 60.520.000 | - | 5.073.748 | - | 8,38% | |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | | | | | |
| B | Thu chuyển nguồn | | | 673.540 | 673.540 | | |
| C | Thu kết dư ngân sách năm trước | | | | | | |
| D | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 183.566.241 | 183.566.241 | 49.541.241 | 49.541.241 | 26,99% | 26,99% |
| | - Thu bổ sung cân đối | | | | - | | |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 183.566.241 | 183.566.241 | 49.541.241 | 49.541.241 | 26,99% | 26,99% |



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026
(Đính kèm Báo cáo số 149/BC-UBND ngày 9/4/2026 của UBND phường Phương Liệt)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM (SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG) | | | THỰC HIỆN QUÝ I | | | SO SÁNH (%) | | |
|-----|--|---------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 10=6/3 |
| | TỔNG CHI | 511.311.241 | 209.200.000 | 302.111.241 | 79.045.099 | 10.635.311 | 68.409.788 | 15,5% | 5,08% | 22,6% |
| | Trong đó: | - | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục | 176.738.485 | 88.000.000 | 88.738.485 | 29.398.982 | 10.635.311 | 18.763.671 | 16,6% | 12,09% | 21,1% |
| 2 | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 1.748.790 | | 1.748.790 | - | | - | | | |
| 3 | Chi y tế | 20.421.723 | 500.000 | 19.921.723 | 1.894.288 | | 1.894.288 | 9,3% | | 9,5% |
| 4 | Chi văn hóa, thông tin | 6.622.468 | 2.765.000 | 3.857.468 | 766.710 | | 766.710 | 11,6% | | 19,9% |
| 5 | Chi phát thanh, truyền thanh | 126.813 | | 126.813 | 66.322 | | 66.322 | 52,3% | | 52,3% |
| 6 | Chi thể dục thể thao | 821.264 | | 821.264 | 71.850 | | 71.850 | 8,7% | | 8,7% |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 21.353.119 | | 21.353.119 | 7.827.935 | | 7.827.935 | 36,7% | | 36,7% |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 19.559.934 | 8.110.000 | 11.449.934 | 280.705 | | 280.705 | 1,4% | | 2,5% |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 72.589.468 | 500.000 | 72.089.468 | 19.652.998 | | 19.652.998 | 27,1% | | 27,3% |
| 10 | Chi cho công tác xã hội | 51.544.967 | | 51.544.967 | 16.492.005 | | 16.492.005 | 32,0% | | 32,0% |
| 11 | Chi hoạt động an ninh, quốc phòng | 14.470.494 | | 14.470.494 | 2.393.304 | | 2.393.304 | 16,5% | | 16,5% |
| | Chi quốc phòng | 7.835.592 | | 7.835.592 | 746.585 | | 746.585 | 9,5% | | 9,5% |
| | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 6.634.902 | | 6.634.902 | 1.646.719 | | 1.646.719 | 24,8% | | 24,8% |
| 12 | Chi khác | 400.000 | | 400.000 | 200.000 | | 200.000 | 50,0% | | 50,0% |
| 13 | Dự toán chưa phân bổ chi tiết theo lĩnh vực | | 109.325.000 | 15.588.716 | - | | - | | | |
| 14 | Dự phòng ngân sách | - | | | - | | - | 0,0% | | 0,0% |

T.P.H